

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ ATLAB
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ ATLAB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATLAB AGRICULTURE AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ATLAB

2. Mã số doanh nghiệp: 0109402123

3. Ngày thành lập: 03/11/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4 Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962 265 139

Fax:

Email: cp.atlab@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
2.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
3.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
4.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
5.	Chăn nuôi gia cầm	0146
6.	Chăn nuôi khác	0149
7.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
8.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
9.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
10.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
11.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
12.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
13.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
14.	Khai thác gỗ	0220
15.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
16.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
17.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
18.	Khai thác thủy sản biển	0311
19.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
20.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
21.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
22.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899

23.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
24.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
25.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
26.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
27.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
28.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
29.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
30.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
31.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
32.	Sản xuất đường	1072
33.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
34.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
35.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
36.	Sản xuất chè	1076
37.	Sản xuất cà phê	1077
38.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
39.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
40.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
41.	Sản xuất rượu vang	1102
42.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
43.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
44.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
45.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
46.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
47.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
48.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
49.	Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa	1702
50.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
51.	In ấn	1811
52.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
53.	Sao chép bản ghi các loại	1820
54.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
55.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
56.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
57.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
58.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021

59.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
60.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
61.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
62.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
63.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
64.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
65.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
66.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
67.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
68.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
69.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
70.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
71.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
72.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
73.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
74.	Sản xuất đồng hồ	2652
75.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
76.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
77.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
78.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
79.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
80.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
81.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
82.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
83.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
84.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
85.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
86.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
87.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
88.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
89.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
90.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
91.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816

92.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
93.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
94.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
95.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
96.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
97.	Sản xuất máy luyện kim	2823
98.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
99.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
100.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
101.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
102.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
103.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
104.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
105.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
106.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
107.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
108.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
109.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
110.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
111.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
112.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
113.	Sản xuất nhạc cụ	3220
114.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
115.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
116.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
117.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
118.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
119.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
120.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
121.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
122.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
123.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
124.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
125.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

126.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
127.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
128.	Thu gom rác thải độc hại	3812
129.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
130.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
131.	Tái chế phế liệu	3830
132.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
133.	Xây dựng công trình điện	4221
134.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
135.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
136.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
137.	Xây dựng công trình thủy	4291
138.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
139.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
140.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
141.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
142.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
143.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
144.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
145.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
146.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4511
147.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
148.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4513
149.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
150.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4541
151.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
152.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4543
153.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới (Không bao gồm hoạt động đầu giá) (Không bao gồm đại lý chứng khoán, đại lý bảo hiểm, Không bao gồm môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, môi giới tài chính, môi giới bất động sản)	4610
154.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
155.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631

156.	Bán buôn thực phẩm	4632
157.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
158.	Bán buôn đồ uống	4633
159.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
160.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
161.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
162.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
163.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
164.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
165.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
166.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
167.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm mua bán vàng miếng)	4662
168.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
169.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)	4669
170.	Bán buôn tổng hợp (Trừ hàng hóa bị cấm)	4690
171.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
172.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
173.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
174.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
175.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
176.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
177.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
178.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, tem và tiền kim khí)	4773
179.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
180.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
181.	Lập trình máy vi tính	6201
182.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

183.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
184.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
185.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
186.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)	6619
187.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
188.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
189.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
190.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
191.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
192.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214(Chính)
193.	Quảng cáo	7310
194.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
195.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
196.	Cho thuê xe có động cơ	7710
197.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
198.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
199.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
200.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
201.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: - Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
202.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
203.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
204.	Dịch vụ đóng gói	8292
205.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng doanh nghiệp kinh doanh, Trừ những hàng hóa bị cấm)	8299
206.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
207.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
208.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522

209.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
210.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
211.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529

6. Vốn điều lệ: 200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 20.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN KHẮC TÙNG	Thôn Liêu Xá, , Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.000	60.000.000	30,000	0330960031 43	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	6.000	60.000.000	30,000		

2	NGUYỄN TRÌNH TUẤN	Thôn Hàu, Xã Lâm Động, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.000	60.000.000	30,000	0310960063 92	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	6.000	60.000.000	30,000		
3	PHÙNG ANH TUẤN	P4, dãy 18, TT Đại học Bách Khoa, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	8.000	80.000.000	40,000	B6402186	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	8.000	80.000.000	40,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN KHẮC TÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/09/1996*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *033096003143*

Ngày cấp: *20/10/2011*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Liêu Xá, , Xã Liêu Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 26 Ngõ 301 Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*